

Bản án số: 24/2019/DS - ST
Ngày: 18 - 11 - 2019
V/v đòi lại đất và yêu cầu hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thạch

Ông Nguyễn Hữu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại phòng xét xử án dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLST - DS ngày 05 tháng 8 năm 2019, về việc đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1788 /2019/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Bà L có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Xuân H

Địa chỉ: Số A, đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Ch, sinh năm 1951; bà Trần Thị L, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ông Ch, bà L vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn C

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ông C có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Nam G - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hồ Duy Ph – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Có mặt

+ Ủy ban nhân dân xã N, huyện T

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Kim T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (ông T có đơn đề nghị xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Ông Trần Danh T

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L (viết tắt nguyên đơn) trình bày: Năm 2002, nguyên đơn được Hội đồng tư vấn đất đai xã Th, huyện T giao 02 lô đất lâm nghiệp để trồng rừng tổng diện tích 107.000m² tại đồi Tr, xã N, huyện T, sau đó được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số S593982 ngày 05/8/2002 tại thửa đất số 03(49) tờ bản đồ số 111 với diện tích 87.000m² để bảo vệ rừng và thửa đất số 01(02b) tờ bản đồ số 112 với diện tích 20.000m² được cấp với mục đích trồng rừng, địa chỉ tại đồi Tr, xã N, huyện T. Thửa đất có các tứ cạnh như sau: Phía Đông đến đỉnh đồi (giáp thửa đất ông L đang trồng keo); Phía Tây giáp thửa đất của ông Trần Hữu Nh; Phía Nam giáp thửa đất trồng rừng của ông Trần Danh T; Phía Bắc giáp thửa đất của ông Hoàng Ngọc T.

Tháng 10/2006, theo chủ trương của Nhà nước về phát triển trồng rừng do dự án ADB hỗ trợ, lợi dụng lúc gia đình bà L đang tiến hành phát cây đại trên phần đất phía Nam, chưa kịp phát phần đất phía Tây thì gia đình ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L phát lần ½ diện tích đất trồng rừng của nguyên đơn. Nguyên đơn đã làm đơn khiếu nại nhiều lần nhưng không được giải quyết triệt để, năm 2012 UBND huyện T thông báo gia đình ông Ch, bà L được cấp GCNQSDĐ số AO 318497 ngày 12/12/2008 đối với diện tích đất đã lấn chiếm của nguyên đơn.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình nguyên đơn yêu cầu Toà án: Tuyên buộc gia đình ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L trả lại diện tích gần 6.000m² đất đã lấn chiếm của nguyên đơn và huỷ GCNQSDĐ số AO 318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T đối với thửa đất 467, tờ bản đồ số 16 diện tích 6.437m² cấp cho ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L do đã cấp chồng lên ½ diện tích đất của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L và người đại diện theo ủy quyền của ông Ch, bà L (viết tắt bị đơn) trình bày: Ngày 20/6/2004, bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Trần Danh T một phần diện tích đất trồng rừng, ông T và ông Trần Đình L (bố đẻ ông T) đã giao đất và mốc chỉ giới cho bị đơn với diện tích 6.380m^2 (theo đo đạc bản đồ địa chính là 6.437m^2). Năm 2006, bị đơn thực hiện trồng rừng theo dự án ADB, trước khi trồng rừng UBND xã N đã họp đề triển khai thực hiện dự án và khôi phục lại mốc giới đất rừng giữa các hộ để tiến hành xử lý thực bì trồng rừng theo quy hoạch. Năm 2008, có chủ trương cấp đổi lại GCNQSDĐ theo đúng hiện trạng thực tế mà các gia đình đã sử dụng ổn định theo dự án đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp. Thửa đất của ông Trần Danh T với diện tích 29.000m^2 được đo đạc tách ra thành 02 thửa đất gồm thửa đất số 467 có diện tích 6.437m^2 được GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L và thửa đất số 466 có diện tích 16.366m^2 được GCNQSDĐ mang tên ông Trần Danh T, tổng diện tích của 02 thửa đất là 22.803m^2 , so với diện tích được cấp năm 2002 giảm 6.197m^2 . Diện tích đất rừng của bị đơn bị giảm sút là vấn đề chung của các hộ gia đình có đất rừng trên địa bàn xã N, do năm 2002 giao đất rừng thực hiện trên bản đồ đo vẽ tính toán bằng thủ công nên diện tích không chính xác. Hiện nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 6.000m^2 đất trồng rừng và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện T cấp cho bị đơn là không có cơ sở.

Ông Hồ Duy Ph, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày: Thực hiện việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình theo Nghị định 163/ CP của Chính Phủ, được sự hỗ trợ của dự án an toàn lương thực tỉnh Quảng Bình, ngày 02/6/2002 UBND xã Th (xã N được tách ra từ xã Th) căn cứ hồ sơ và bản đồ đo đạc lập hồ sơ danh sách đăng ký, danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện đã được Hội đồng đăng ký đất đai UBND xã xét giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp. Ngày 29/6/2002, UBND xã Th có biên bản kết thúc công khai các trường hợp đủ điều kiện giao đất, không có đơn thư khiếu nại. Ngày 10/9/2002 Phòng địa chính huyện T và Phòng đăng ký thống kê Sở địa chính tỉnh Quảng Bình lập biên bản kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp. Theo đề nghị của UBND xã Th, ngày 22/8/2002 UBND huyện T đã ban hành Quyết định giao đất, GCNQSDĐ cho các hộ gia đình và cá nhân ở xã Th, trong đó có gia đình ông Trần Danh T được cấp thửa đất số 01 (02c) từ bản đồ số 112 với diện tích 29.000m^2 . Hộ gia đình bà Nguyễn Thị L được cấp thửa 01(02b) từ bản đồ số 112 với diện tích 20.000m^2 . Việc cấp đất và GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình như trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998.

Ngày 20/6/2004 hộ gia đình ông Trần Danh T chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L 6.380m^2 đất. Ngày 14/4/2008 ông Trần Danh T

làm đơn xin cấp đổi GCNQSDĐ theo dự án đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính cấp đổi GCNQSDĐ ở xã N. Ngày 18/4/2008 hộ gia đình ông Nguyễn Đình Ch đã làm đơn xin cấp đổi GCNQSDĐ, hộ gia đình bà L không làm đơn nên hiện nay chưa được cấp đổi GCNQSDĐ.

Ngày 01/6/2008 đến ngày 15/6/2008 UBND xã N đã thông báo công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp đổi GCNQSDĐ, lập biên bản kết thúc công khai, biên bản xác định mốc giới, ranh giới và các thủ tục khác theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 12/12/2008 UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Trần Danh T đối với thửa đất số 466 tờ bản đồ số 16, diện tích 16.366m². Cấp cho hộ ông Nguyễn Đình Ch, Trần Thị L thửa đất số 467 tờ bản đồ số 16 diện tích 6.437m². Việc cấp đổi GCNQSDĐ cho các hộ gia đình nói trên được thực hiện đúng quy định tại Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và Nghị định số 84/NĐ - CP ngày 25/5/2007 và Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007. Do đó UBND huyện T không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 02/UBND ngày 10/01/2019 và tại phiên hòa giải đại diện UBND xã N, huyện T là người liên quan trong vụ án trình bày: Bà Nguyễn Thị L được sử dụng đất tại thửa đất số 01(2b) với diện tích 20.000m² tại tờ bản đồ số 112 xã Th (sau tác thành xã N hiện nay); ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất rừng của ông Trần Danh T từ năm 2004. Căn cứ hội nghị lấy ý kiến khu dân cư thì được biết hộ ông Ch và hộ bà L đều trồng cây keo từ năm 2006, ranh giới giữa hai thửa đất các hộ canh tác đất gần hai thửa đất không biết. Do các hộ đã sử dụng ổn định từ trước nên UBND xã N đề nghị các gia đình sử dụng nguyên hiện trạng của mình đang canh tác.

Tại Bản án số 02/2019/DS – ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã chấp nhận việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc ông Ch, bà L trả lại diện tích 6.437m² đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N và hủy GCNQSDĐ số AO 318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T đã cấp cho ông Ch, bà L; sau khi xét xử sơ thẩm ông Ch, bà L kháng cáo toàn bộ bản án, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án số 92/2019/DS – PT ngày 15/7/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên hủy toàn bộ Bản án số 02/2019/DS – ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được mốc giới thửa đất của bà L, mặt khác bà L không nhất trí với kết quả thẩm định và trên diện tích đất tranh chấp có cây trồng của ông Ch, bà L nhưng không giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và cho rằng thửa đất số 467 của ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L được UBND huyện T cấp

GCNQSDĐ năm 2008, tuy nhiên trước khi cấp đổi cho hộ ông Nguyễn Đình Ch không có đất tại khu vực đồi Tr 03 thửa, thửa đất của ông Nguyễn Đình Ch trước khi cấp đổi thành các thửa 467, 268 có tứ cạnh không tiếp giáp với thửa đất của nguyên đơn nhưng khi cấp đổi lại thì lại tiếp giáp với thửa đất của nguyên đơn. Quy trình cấp đổi lại thửa đất 467 cho ông Ch, bà L không thống nhất, Biên bản xác định mốc giới ranh giới liền kề ngày 14/8/2007 là có trước đơn xin cấp đổi lại GCNQSDĐ ngày 18/4/2008. Biên bản xác định mốc giới, ranh giới các hộ liền kề không có chữ ký của bà L là giải tạo nên đề nghị Toà án hủy GCNQSDĐ số AO 318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T. Sau phần hỏi tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án, theo đó bị đơn giao cho nguyên đơn quản lý, sử dụng 459,3m² đất trồng rừng tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N, huyện T và bà Nguyễn Thị L tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về hủy GCNQSDĐ số AO 318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T cấp cho ông Ch, bà L.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc bị đơn chuyển cho nguyên đơn 459,3m² đất trồng rừng tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N, huyện T, chấp nhận việc bà Nguyễn Thị L rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AO 318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T cấp cho ông Ch, bà L và buộc các đương sự chịu án phí vụ kiện theo quy định.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L trả lại 6.000m² đất trồng cây lâm nghiệp và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L, theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt Ủy ban nhân dân xã N, huyện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án nhưng UBND xã N đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử xử vụ án.

[3] Ngày 22 tháng 8 năm 2002, bà Nguyễn Thị L được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số S 59898 với diện tích 97.000m² đất lâm nghiệp tại thửa đất số 03(49) tờ bản đồ số 111 và thửa đất số 01(2b) tờ bản đồ số 112 xã Th, huyện

T (xã N hiện nay tách ra từ xã Th), thửa đất số 03(49) tờ bản đồ số 111 xã Th có diện tích 87.000m² với mục đích bảo vệ rừng, thửa đất số 01(2b) tờ bản đồ số 112 xã Th có diện tích 20.000m² đất trồng rừng.

[4] Ngày 20/6/2004, ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L nhận chuyển nhượng của hộ ông Trần Danh T 6.380m² đất trồng rừng tại thửa đất số 01(2c), tờ bản đồ số 112 xã Th. Nguồn gốc diện tích này là do ông T được UBND huyện T giao đất theo GCNQSDĐ số S 607809 ngày 22/8/2002.

[5] Năm 2008, có chủ trương cấp đổi GCNQSDĐ ông Ch, bà L được UBND huyện T cấp đổi thành GCNQSDĐ số AO318497 ngày 12/12/2008 với diện tích 6.437m² đất rừng trồng sản xuất tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N. Diện tích đất còn lại của ông Trần Danh T được cấp đổi thành GCNQSDĐ số AO 318410 ngày 12/12/2008 với diện tích 16.366m² đất rừng trồng sản xuất tại thửa đất số 466, tờ bản đồ số 16 xã N. Bà Nguyễn Thị L không làm thủ tục nên đến nay chưa được cấp đổi GCNQSDĐ.

[6] Việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Ch, bà L trả lại 6.000m² đất trồng rừng tại khu vực Tr, thôn Đ, xã N thấy: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L không cung cấp được mốc giới diện tích đất do bà quản lý, sử dụng được giao theo GCNQSDĐ. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại các cơ quan có thẩm quyền quản lý hồ sơ giao đất thấy, hồ sơ giao đất cho bà L năm 2002 không có biên bản giao nhận thực địa và cắm mốc giới với các hộ liền kề nên không có căn cứ để xem xét. Mặt khác, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã yêu cầu bà Nguyễn Thị L làm đơn yêu cầu thẩm định và định giá tài sản trên đất tranh chấp nhưng bà L không thực hiện và không nộp tiền chi phí tố tụng nên Tòa án không có căn cứ để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án. Cụ thể thỏa thuận như sau: Theo ranh giới hiện trạng hai gia đình đang sử dụng, bị đơn ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L giao cho bà Nguyễn Thị L 495,3m² đất trồng rừng tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N. Diện tích các cạnh như sau: Phía Nam giáp ranh giới xã Đ (từ điểm 17 đến điểm 33 là mốc sử dụng hiện trạng của hai hộ đến kéo về hướng Tây thửa đất 467) dài 08 mét; phía Đông giáp diện tích đất bà L đang sử dụng tại thửa đất số 459 (từ điểm 10 qua các điểm gấp khúc 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 17) dài 74,10 mét; phía Tây giáp diện tích đất ông Ch, bà L đang sử dụng tại thửa đất số 467 (từ điểm 32 đến điểm 33) dài 73,75 mét; phía Bắc giáp thửa đất số 433 (từ điểm 10 đến điểm 32) dài 08 mét. Việc thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này.

[8] Hiện nay trên diện tích đất bị đơn thỏa thuận giao cho nguyên đơn có cây keo do bị đơn trồng, hai bên thống nhất hết tháng 10 năm 2021 bị đơn có nghĩa vụ thu hoạch, khai thác (đốn hạ và chuyển đi nơi khác) toàn bộ cây trồng trên diện tích 495,3m² để giao đất cho nguyên đơn.

[9] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L thấy: Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về hủy GCNQSDĐ số AO318497 ngày 12/12/2008 của UBND huyện T cấp cho bị đơn, việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này để đình chỉ xét xử.

[10] Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để điều chỉnh diện tích sử dụng đất của mình theo đúng quy định của Luật đất đai.

[11] Về chi phí tố tụng: Quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn yêu cầu Tòa án thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thành lập Hội đồng và tiến hành thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hai lần (ngày 22/8/2017 và ngày 03/10/2018 chi phí hết 8.000.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn xin chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án, do đó nguyên đơn phải chịu 50% mức án phí vụ kiện, bị đơn phải chịu 50% mức án phí vụ kiện nhưng bị đơn ông Nguyễn Đình Ch, sinh năm 1951; bà Trần Thị L, sinh năm 1956 là người cao tuổi, tại phiên tòa bị đơn xin miễn toàn bộ án phí vụ kiện nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ và o Điều 34, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 135 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; tiết 4 điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi của bà Nguyễn Thị L về việc buộc ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

2. Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L như sau: Ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L giao cho bà Nguyễn Thị L 495,3m² đất trồng rừng tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N. Diện tích các cạnh như sau: Phía Nam giáp ranh giới xã Đ (từ điểm 17 đến là mốc sử dụng hiện trạng sử dụng của hai hộ đến kéo về hướng Tây thửa đất 467

đến điểm 33) dài 08 mét; phía Đông giáp diện tích đất bà L đang sử dụng tại thửa đất số 459 (từ điểm 10 qua các điểm gấp khúc 26, 27, 28, 29, 30, 31 đến điểm 17) dài 74,10 mét; phía Tây giáp diện tích đất ông Ch, bà L đang sử dụng tại thửa đất số 467 (từ điểm 32 đến điểm 33) dài 73,75 mét; phía Bắc giáp thửa đất số 433 (từ điểm 10 đến điểm 32) dài 08 mét

(có sơ đồ diện tích đất kèm theo bản án)

3. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

4. Hết tháng 10 năm 2021 ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L phải thu hoạch (khai thác, đốn hạ và chuyển đi nơi khác) toàn bộ các loại cây trồng trên diện tích 495,3m² đất đã thỏa thuận giao cho bà Nguyễn Thị L tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 16 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 318497 ngày 12 tháng 12 năm 2008 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L của bà Nguyễn Thị L, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị L về chịu số tiền 8.000.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà L đã nộp đủ).

7. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 150.000 án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000060 ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình, bà L được nhận lại 150.000 đồng. Ông Nguyễn Đình Ch, bà Trần Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 18/11/2019.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa